

Bản án số: 30/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 25-8-2025

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Phúc, bà Lê Thị Tuyết Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Đức Tài – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2025, tại Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2025, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp G, xã T (địa chỉ cũ: xã P, huyện T), tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: Anh Trần Thanh T1, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp G, xã T (địa chỉ cũ: xã P, huyện T), tỉnh Đồng Nai

(Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T1 tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1998, khi về sống chung với nhau có tổ chức đám cưới và được gia đình hai bên đồng ý nhưng từ đó cho đến nay không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định.

Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình vợ chồng không còn hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột. Chị cũng đã tìm mọi biện pháp để hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không thay đổi. Chị và anh T1 đã không còn sống chung với nhau từ năm 2017 cho đến nay. Nay chị thấy không còn tình cảm yêu thương anh T1 và mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung, gồm: Trần Hoài B, sinh năm 2001, Trần Thị Như N, sinh ngày 06/12/2005 và Trần Bảo K, sinh ngày

11/5/2012. Hiện cháu B, cháu N đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; *Về nợ chung:* Vợ chồng không nợ bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Tại biên bản ghi lời khai bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1998, khi về sống chung với nhau có tổ chức đám cưới và được gia đình hai bên đồng ý nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định.

Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình vợ chồng không còn hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột. Anh cũng đã tìm mọi biện pháp để hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không thay đổi. Anh và chị T đã không còn sống chung với nhau từ năm 2017 cho đến nay. Nay chị T yêu cầu được ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung, gồm: Trần Hoài B, sinh năm 2001, Trần Thị Như N, sinh ngày 06/12/2005 và Trần Bảo K, sinh ngày 11/5/2012. Hiện cháu B, cháu N đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K thì anh cũng đồng ý giao cháu K cho chị T1 nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; *Về nợ chung:* Vợ chồng không nợ bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 là vợ chồng; về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung, gồm: Trần Hoài B, sinh năm 2001, Trần Thị Như N, sinh ngày 06/12/2005 và Trần Bảo K, sinh ngày 11/5/2012. Hiện cháu B, cháu N đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đề nghị giao cháu K cho chị T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Các đương sự khai tự thỏa thuận nên không xem xét; *về nợ chung:* Các đương sự khai không có nên không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Trần Thanh T1 có nơi cư trú tại xã T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với anh T1. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự chị T là nguyên đơn và anh T1 là bị đơn, được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về hôn nhân: Chị T và anh T1 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1998 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn nên không được cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng không còn hợp nhau nên xảy ra cự cãi, xung đột lẫn nhau, chị T, anh T1 đã không còn sống chung với nhau từ năm 2017 cho đến nay

Xét thấy, mặc dù chị T, anh T1 đủ điều kiện kết hôn nhưng lại chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào khoản 1, Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016, Hội đồng xét xử xem xét tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 là vợ chồng.

[2.2]. Về nuôi con: Chị T, anh T1 trình bày vợ chồng có 03 người con chung, gồm: Trần Hoài B, sinh năm 2001, Trần Thị Như N, sinh ngày 06/12/2005 và Trần Bảo K, sinh ngày 11/5/2012. Hiện nay cháu B, cháu N đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân nên chị T, anh T1 không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu K và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con. Anh T1 cũng đồng ý theo yêu cầu của chị T1.

Xét thấy, từ khi chị T và anh T1 không sống chung với nhau, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu K, ngoài ra cháu K cũng có đơn nguyện vọng muốn sống chung chị T.

Từ các căn cứ trên và để đảm bảo cho các con chung phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức và tránh sự xáo trộn về đời sống tâm lý, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu K cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung: Chị T, anh T1 trình bày tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về nợ chung: Chị T, anh T1 trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4]. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53 và Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

1.1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Ngọc T và anh Trần Thanh T1 là vợ chồng.

1.2. Về nuôi con: Chị T, anh T1 có 03 (Ba) người con chung, gồm: Trần Hoài B, sinh năm 2001, Trần Thị Như N, sinh ngày 06/12/2005 và Trần Bảo K, sinh ngày 11/5/2012. Hiện nay cháu B, cháu N đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân nên chị T1, anh T1 không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Giao con chung là Trần Bảo K, sinh ngày 11/5/2012 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, tạm thời anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

Anh T1 có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Chị T, anh T1 khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Chị T, anh T1 khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0021222 ngày 18/7/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 8;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Tà Lài;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Đại